CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3 HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY - POWER NO.3	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness**
Số: 807 -VB/PC3HP.Co-NV No.: 807 -VB/ PC3HP.Co-NV	*Lâm Đồng, ngày 13 tháng 08 năm 2026* *Lam Dong, August 13, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERSONAL INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- Vietnam Exchange;

- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3/ *Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3*

- Mã chứng khoán / *Stock code*: DRL

- Địa chỉ/*Address*: Thôn Nhà Đèn, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng / *Nha Den Village, Dak Wil Commune, Lam Dong Province.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666

- E-mail: thuydiendl3@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 (Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh).

- *Semi-annual financial statements for 2026 (Vietnamese version and English version).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **13/08/2026** tại đường dẫn http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on **13 /08/2026**, as in the link: http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính;
- *Financial statements.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
DN: C=VN, L=ĐẮK NÔNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400466277, E=minhhoang2097@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.13 13:15:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

M.S.D.N: 0400466277 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 - H. CƯ JÚT-T. ĐẮK NÔNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Vương

ECOVIS® AFA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
THUỶ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ	
Ông Lê Văn Ánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2026
Ông Lưu Văn Thuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2026
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Thanh Vương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2026

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Kiều Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên

Ban Giám đốc

Tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Thanh Vương	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2026
Ông Lê Văn Ánh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2026
Ông Võ Đình Thanh Tuấn	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Thanh Vương, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 ★ H.CƯ JÚT - ĐẮK NÔNG

Nguyễn Thanh Vương
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 11 tháng 08 năm 2026

ECOVIS® AFA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

Số: 347/2026/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kim Văn Việt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

Người được uỷ quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**96.695.041.654**	**83.478.020.992**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**15.792.681.689**	**595.614.970**
1. Tiền	111		791.409.086	595.614.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.001.272.603	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.2**	**61.706.894.520**	**56.610.072.324**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		61.706.894.520	56.610.072.324
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.008.154.891**	**25.366.814.373**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	17.244.945.997	25.312.815.593
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	619.959.906	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	611.107.389	521.857.181
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(467.858.401)	(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.7**	**976.243.777**	**719.047.777**
1. Hàng tồn kho	141		976.243.777	719.047.777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**211.066.777**	**186.471.548**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.8	211.066.666	154.672.488
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.14	111	31.799.060
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**45.221.757.599**	**43.808.374.651**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**36.594.774.423**	**38.081.425.884**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	36.594.774.423	38.081.425.884
Nguyên giá	222		163.934.542.917	163.934.542.917
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.339.768.494)	(125.853.117.033)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	-	-
Nguyên giá	228		234.818.182	234.818.182
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(234.818.182)	(234.818.182)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**315.091.295**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.11	315.091.295	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4.2**	**3.013.808.219**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		3.013.808.219	-
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**5.298.083.662**	**5.726.948.767**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.8	5.298.083.662	5.726.948.767
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**141.916.799.253**	**127.286.395.643**

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**12.558.108.014**	**17.572.045.648**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12.558.108.014**	**17.572.045.648**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	114.226.235	512.891.914
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.13	1.803.191.439	1.803.191.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.14	5.157.781.812	7.719.970.613
4. Phải trả người lao động	315	4.15	2.504.701.780	3.996.909.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.16	295.442.083	410.965.400
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.17	28.050.000	464.760.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.654.714.665	2.663.357.104
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.18**	**129.358.691.239**	**109.714.349.995**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.358.691.239	14.714.349.995
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		14.491.629.995	362.927.517
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		19.867.061.244	14.351.422.478
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**141.916.799.253**	**127.286.395.643**

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 ★ H.CƯ JÚT-T. ĐẮK NÔNG

Nguyễn Thanh Vương	**Nguyễn Thị Sen**	**Nguyễn Thị Sen**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	43.353.976.927	48.980.105.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.353.976.927	48.980.105.379
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	15.273.666.216	14.246.851.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.080.310.711	34.733.254.076
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	2.190.255.152	1.603.523.541
8. Chi phí tài chính	23		-	-
Trong đó, chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	2.937.057.181	3.740.135.089
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.333.508.682	32.596.642.528
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32		-	-
14. Lợi nhuận khác	40		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.333.508.682	32.596.642.528
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	5.509.128.312	6.548.795.402
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.824.380.370	26.047.847.126
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	2.091	2.494
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	2.091	2.494

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 * H.CƯ ĐỨC

Nguyễn Thanh Vương	**Nguyễn Thị Sen**	**Nguyễn Thị Sen**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50.824.226.553	39.451.559.269
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(3.980.755.838)	(3.804.000.483)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.850.703.318)	(8.594.832.059)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.323.231.353)	(7.554.740.423)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.220.984.937	3.379.215.943
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.369.170.001)	(12.021.287.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**21.521.350.980**	**10.855.915.083**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(302.636.395)	(2.433.991.197)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68.100.000.000)	(49.700.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59.700.000.000	60.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.378.352.134	2.715.978.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(6.324.284.261)**	**11.181.987.691**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(18.024.143.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(18.024.143.435)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**15.197.066.719**	**4.013.759.339**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		595.614.970	4.278.875.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**15.792.681.689**	**8.292.635.108**

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3
H. CƯ JÚT - T. ĐẮK NÔNG

Nguyễn Thanh Vương	**Nguyễn Thị Sen**	**Nguyễn Thị Sen**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện – Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 07 năm 2026 với mã số doanh nghiệp 0400456277 do Sở Tài Chính Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30 tháng 03 năm 2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11 tháng 04 năm 2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 95.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Thôn Nhà Đèn, Xã Đắk Wil, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 33 (31/12/2025: 33).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống điện: Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện; Đầu tư xây dựng các dự án điện; Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có đủ điều kiện đã cấp ở trên).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như trình bày sau đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng đến Công ty theo phương pháp điều chỉnh phi hồi tố theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 30, Thông tư 99.

Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 99 và được trình bày tại Thuyết minh số 8

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm (các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2026
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	6 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của

các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định;

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) phải trả cho các cổ đông của công ty;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng. Cơ sở ước tính dựa vào sản lượng điện đã phát (kWh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36VND/kWh).

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với điện thương phẩm kể từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế nhập khẩu

Theo chứng nhận đầu tư số 63121000107 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng) cấp ngày 27/06/2012, Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và một khu vực địa lý chính là Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)	2.675.741	11.675.741
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	788.733.345	583.939.229
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*711.288.168*	*529.584.763*
- Các Ngân hàng khác	*77.445.177*	*54.354.466*
Các khoản tương đương tiền	15.001.272.603	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 2- 3 tháng	14.900.000.000	-
+ Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	*6.000.000.000*	-
+ Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đắk Lắk	*8.900.000.000*	-
+ Lãi dự thu	101.272.603	-
Cộng	**15.792.681.689**	**595.614.970**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	15.500.000.000	15.500.000.000	-	14.800.000.000	14.800.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư &PT – Chi nhánh Đắk Lắk	22.000.000.000	22.000.000.000	-	21.500.000.000	21.500.000.000	-
- Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đắk Lắk	7.600.000.000	7.600.000.000	-	-	-	-
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Nông		-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Ngân hàng NN&PTNT Đắk Lắk – CN Hòa Thắng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	13.400.000.000	13.400.000.000	-
- Lãi dự thu	1.606.894.520	1.606.894.520	-	1.910.072.324	1.910.072.324	-
Cộng	**61.706.894.520**	**61.706.894.520**	**-**	**56.610.072.324**	**56.610.072.324**	**-**
Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	13.808.219	-	-	-	-	
Cộng	**3.013.808.219**	**3.013.808.219**	**-**	**-**	**-**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	17.244.945.997	-	25.312.815.593	-
Cộng	**17.244.945.997**	**-**	**25.312.815.593**	
Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 6	17.244.945.997	-	25.312.815.593	-

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty TNHH Phòng cháy chữa cháy Phượng Vĩ	113.884.596	-
Công ty TNHH Dịch vụ xây dựng Phương Nguyên	506.075.310	-
Cộng	**619.959.906**	**-**

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	130.000.000	-	-	-
Phải thu về thuế TNCN	1.435.559	-	53.998.780	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401	467.858.401	467.858.401
Phải thu khác	11.813.429	-	-	-
Cộng	**611.107.389**	**467.858.401**	**521.857.181**	**467.858.401**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	467.858.401	-	467.858.401	-
Cộng	**467.858.401**	**-**	**467.858.401**	**-**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Trung	467.858.401		Trên 3 năm	467.858.401	-	Trên 3 năm
Cộng	**467.858.401**	**-**		**467.858.401**	**-**	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	976.243.777	-	719.047.777	-
Cộng	**976.243.777**	**-**	**719.047.777**	**-**

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.8. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.533.333	130.984.087
Chi phí trả trước khác	188.533.333	23.688.401
Cộng	**211.066.666**	**154.672.488**
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	859.163.605	959.276.134
Chi phí tư vấn hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác sử dụng nước mặt	361.781.967	414.725.667
Chi phí tư vấn cấp phép môi trường	505.227.270	561.363.636
Chi phí sửa chữa lớn tổ máy H2	1.833.741.012	2.256.912.012
Chi phí sửa chữa khác	563.976.350	707.621.348
Chi phí trả trước khác	1.174.193.458	827.049.970
Cộng	**5.298.083.662**	**5.726.948.767**

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2026	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**203.000.000**	**31.818.182**	**234.818.182**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2026	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**203.000.000**	**31.818.182**	**234.818.182**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**-**	**-**	**-**

Không có TSCĐ vô hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 234.818.182 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2026	57.486.721.757	87.716.797.945	16.311.719.817	2.419.303.398	163.934.542.917
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**57.486.721.757**	**87.716.797.945**	**16.311.719.817**	**2.419.303.398**	**163.934.542.917**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2026	26.716.550.606	87.042.007.120	10.479.797.371	1.614.761.936	125.853.117.033
Khấu hao trong kỳ	867.156.204	117.015.750	302.712.282	199.767.225	1.486.651.461
Tại ngày 30/06/2026	**27.583.706.810**	**87.159.022.870**	**10.782.509.653**	**1.814.529.161**	**127.339.768.494**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2026	30.770.171.151	674.790.825	5.831.922.446	804.541.462	38.081.425.884
Tại ngày 30/06/2026	**29.903.014.947**	**557.775.075**	**5.529.210.164**	**604.774.237**	**36.594.774.423**

Không có TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 92.306.187.463 VND.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Sửa chữa nhà vận hành, trạm bơm PCCC Nhà máy thuỷ điện Đrây H'Linh 2	315.091.295	315.091.295	-	-
Cộng	**315.091.295**	**315.091.295**	**-**	**-**

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty CP đầu tư xây dựng Bắc Nguyên	43.641.174	-
Công ty Cổ phần Sông Ba	-	198.976.500
Công ty TNHH và Môi Trường Flash CT	37.745.377	241.138.663
Các nhà cung cấp khác	32.839.684	72.776.751
Cộng	**114.226.235**	**512.891.914**

4.13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.803.191.439	1.803.191.439
Cộng	**1.803.191.439**	**1.803.191.439**

Các khoản cổ tức các năm đã cam kết trả nhưng đến thời điểm hiện tại cổ đông chưa làm thủ tục để nhận theo quy định là 1.803.191.439 VND.

4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	543.844.704	3.468.318.154	3.812.312.335	-	887.838.885
Thuế TNDN	-	3.809.128.312	5.509.128.312	7.323.231.353	-	5.623.231.353
Thuế TNCN	-	192.752.607	788.604.868	578.332.011	17.520.250	-
Thuế tài nguyên	-	612.056.189	2.956.569.829	3.553.414.015	-	1.208.900.375
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	111	-	47.596.032	33.317.333	14.278.810	-
Các khoản phí và lệ phí	-	-	2.225.029.008	2.225.029.008	-	-
Cộng	**111**	**5.157.781.812**	**14.995.246.203**	**17.525.636.055**	**31.799.060**	**7.719.970.613**

4.15. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền lương phải trả CBNV	2.504.701.780	3.996.909.178
Cộng	**2.504.701.780**	**3.996.909.178**

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền dịch vụ môi trường rừng	199.939.824	394.910.352
Chi phí phải trả khác	95.502.259	16.055.048
Cộng	**295.442.083**	**410.965.400**

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	28.050.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	464.760.000
Cộng	**28.050.000**	**464.760.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	95.000.000.000	-	-	18.412.927.517	113.412.927.517
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	26.047.847.126	26.047.847.126
Tạm trích quỹ KTPL năm 2025	-	-	-	(1.546.650.000)	(1.546.650.000)
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(18.050.000.000)	(18.050.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	95.000.000.000	-	-	24.864.124.643	119.864.124.643
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	22.898.297.770	22.898.297.770
Tạm trích quỹ KTPL năm 2025	-	-	-	(2.648.072.418)	(2.648.072.418)
Tạm ứng cổ tức năm 2025	-	-	-	(30.400.000.000)	(30.400.000.000)
Tại ngày 01/01/2026	95.000.000.000	-	-	14.714.349.995	109.714.349.995
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	21.824.380.370	21.824.380.370
Trích bổ sung quỹ KTPL năm 2025 (*)	-	-	-	(222.720.000)	(222.720.000)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2026 (**)	-	-	-	(1.957.319.126)	(1.957.319.126)
Tại ngày 30/06/2026	**95.000.000.000**	**-**	**-**	**34.358.691.239**	**129.358.691.239**

(*) Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026.

(**) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2026 theo kế hoạch tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 35–NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 30/06/2026.

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu năm	95.000.000.000	95.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.500.000*	*9.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.500.000*	*9.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VSCH)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.824.380.370	26.047.847.126
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.957.319.126	2.350.846.324
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	19.867.061.244	23.697.000.802
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.091**	**2.494**

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 35- NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 30/06/2026.

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 35-NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 30/06/2026 phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2025 theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 2.494 (số đã trình bày tại Báo cáo tài chính của kỳ trước là 2.579)

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.824.380.370	26.047.847.126
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.957.319.126	2.350.846.324
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.867.061.244	23.697.000.802
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.500.000	9.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.091**	**2.494**

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 35- NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 30/06/2026.

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 35-NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 30/06/2026 phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2025 theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 2.494 (số đã trình bày tại Báo cáo tài chính của kỳ trước là 2.579)

4.18.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 35- NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 30/06/2026, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định chia cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 47% trên vốn điều lệ

(tương ứng 44.650.000.000 VND). Trong đó, cổ tức đã tạm ứng trong năm 2025 là 32% (tương ứng 30.400.000.000 VND).

Ngày 06/07/2026, Hội đồng quản trị đã quyết định chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 15% (tương ứng 14.250.000.000 VND) theo Nghị quyết số 42-NQ/PC3HP.Co-HĐQT. Theo đó, ngày dự kiến chi trả cổ tức là 04/08/2026.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	43.353.976.927	48.980.105.379
Cộng	**43.353.976.927**	**48.980.105.379**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan - Xem thêm mục 6	43.353.976.927	48.980.105.379

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	15.273.666.216	14.246.851.303
Cộng	**15.273.666.216**	**14.246.851.303**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.190.255.152	1.603.523.541
Cộng	**2.190.255.152**	**1.603.523.541**

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.790.911.129	1.468.671.595
Chi phí vật liệu quản lý	172.796.482	308.471.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.528.859	172.725.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.347.299	1.054.147.429
Chi phí bằng tiền khác	520.473.412	736.118.889
Cộng	**2.937.057.181**	**3.740.135.089**

5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.686.048	592.800.987
Chi phí nhân công	8.620.228.922	8.211.549.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.486.651.461	1.367.384.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.814.612.186	1.279.516.112
Chi phí khác bằng tiền	5.857.544.780	6.535.734.862
Cộng	**18.210.723.397**	**17.986.986.392**

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.333.508.682	32.596.642.528
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	212.132.880	147.334.483
- Chi phí không hợp lệ	*39.332.880*	*23.134.483*
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*172.800.000*	*124.200.000*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	27.545.641.562	32.743.977.011
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ	**5.509.128.312**	**6.548.795.402**

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư
2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	17.244.945.997	25.312.815.593
Cộng - Xem thêm mục 4.3	**17.244.945.997**	**25.312.815.593**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	43.353.976.927	48.980.105.379
Cộng - Xem thêm mục 5.1	**43.353.976.927**	**48.980.105.379**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	5.491.000.000
Cộng	**-**	**5.491.000.000**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Văn Ánh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/06/2026)	102.912.000	-
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc / TV HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/04/2025)	35.328.000	-
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên HĐQT	96.840.000	41.400.000
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	96.840.000	41.400.000
Ông Nguyễn Thành	Thành viên HĐQT	96.840.000	41.400.000
Ông Lưu Văn Thuấn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2026)	-	-
Ông Nguyễn Thanh Vương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/06/2026)	-	-
Bà Vũ Thị Kiều Vân	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)	105.920.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Trang	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/04/2025)	-	75.122.400
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)	83.440.000	34.614.000
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)	83.440.000	34.614.000
Ông Lê Đức Ngọc	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 03/04/2025)	13.400.000	34.614.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tiền lương của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Văn Ánh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/06/2026)	263.646.917	92.261.600
Ông Nguyễn Thanh Vương	Giám đốc / TV HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/06/2026)	-	-
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc / TV HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/04/2025)	-	132.109.565
Ông Võ Đình Thanh Tuấn	Phó Giám đốc	339.015.258	201.010.780
Ông Lưu Văn Thuấn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2026)	395.266.967	231.944.340
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên HĐQT	28.355.555	-
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	28.355.555	-
Ông Nguyễn Thành	Thành viên HĐQT	28.355.555	-
		-	
Bà Vũ Thị Kiều Vân	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)	11.555.555	-
Bà Hoàng Thị Thu Trang	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/04/2025)	-	107.653.254
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên BKS	11.555.555	-
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên BKS	11.555.555	-
Bà Nguyễn Thị Sen	Kế toán trưởng	241.075.360	152.356.200

7. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc cho thuê đất diện tích 220.352 m2, thời hạn thuê 50 năm để xây dựng nhà máy Thủy điện Drây Hlinh 2 với số tiền thuê trả tiền hàng năm.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	47.596.032	47.596.032
Cộng	**47.596.032**	**47.596.032**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 99. Do đó, một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Trích):

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại) VND	Phân loại lại theo Thông tư 99 VND	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây) VND
Phải thu ngắn hạn khác	135	521.857.181	(1.910.072.324)	2.431.929.505
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	56.610.072.324	1.910.072.324	54.700.000.000
Phải trả cổ tức lợi nhuận	313	1.803.191.439	1.803.191.439	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	464.760.000	(1.803.191.439)	2.267.951.439

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 42- NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 06/07/2026 Hội đồng quản trị, Công ty quyết định chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phiếu, ngày dự kiến thực hiện chi trả cổ tức là 04/08/2026.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Thanh Vương	**Nguyễn Thị Sen**	**Nguyễn Thị Sen**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 08 năm 2026